

Thermal physics

IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 states of matter	物态	wù tài
 solid	固体	gù tǐ
 liquid	液体	yè tǐ
 gas	气体	qì tǐ
 condensation	凝结	níng jié
 solidification	凝固	níng gù
 kinetic particle model	分子动理论	fēn zǐ dòng lǐ lùn
 particle	粒子	lì zǐ
 vibrate	振动	zhèn dòng
 kinetic energy	动能	dòng néng
 temperature	温度	wēn dù
 absolute zero	绝对零度	jué duì líng dù
 pressure	压强	yā qiáng
 Brownian motion	布朗运动	bù lǎng yùn dòng
 kelvin	开尔文	kāi ěr wén
 thermal expansion	热膨胀	rè péng zhàng
 internal energy	内能	nèi néng
 specific heat capacity	比热容	bǐ rè róng
 melting	熔化	róng huà
 boiling	沸腾	fèi téng
 evaporation	蒸发	zhēng fā
 cools down	冷却	lěng què
 transfer of thermal energy	热能传递	rè néng chuán dì
 conduction	热传导	rè chuán dǎo

English	中文	Pinyin
 delocalised electrons	自由电子	zì yóu diàn zǐ
 thermal conductor	热导体	rè dǎo tǐ
 thermal insulator	热绝缘体	rè jué yuán tǐ
 convection	对流	duì liú
 thermal radiation	热辐射	rè fú shè
 infrared	红外线	hóng wài xiàn
 dull	暗淡	àn dàn
 emitter	发射体	fā shè tǐ
 absorber	吸收体	xī shōu tǐ
 reflector	反射体	fǎn shè tǐ